**VẬN TẢI**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên nghề hoặc công việc** | **Đặc điểm điều kiện lao động của nghề, công việc** |
|  | **Điều kiện lao động loại VI** |
| 1 | Sĩ quan máy, thợ máy, thợ điện tàu viễn dương, tàu ven biển vận tải hàng hoá, xăng, dầu | Công việc rất nặng nhọc, nguy hiểm, nơi làm việc chật hẹp, tư thế lao động gò bó, chịu tác động nóng, rung và ồn. |
| 2 | Lái xe vận tải chuyên dùng, có trọng tải từ 60 tấn trở lên. | Công việc nặng nhọc, nguy hiểm chịu tác động của ồn, rung và bụi. |
| 3 | Bốc xếp thủ công dưới các hầm tàu vận tải biển | Công việc rất nặng nhọc, nơi làm việc chật hẹp, thiếu dưỡng khí, tư thế làm việc gò bó. |
|  | **Điều kiện lao động loại V** |
| 1 | Sĩ quan, thuyền viên, kỹ thuật viên, thợ máy các tàu công trình | Thường xuyên ăn ở sinh hoạt trên sông, biển; công việc nặng nhọc, chịu tác động của sóng và tiếng ồn lớn.. |
| 2 | Lái đầu máy xe lửa | Thường xuyên lưu động trên tàu, luôn căng thẳng thần kinh, ảnh hưởng của tiếng ồn. |
| 3 | Lái xe vận tải, có trọng tải 20 tấn trở lên | Công việc nặng nhọc, nguy hiểm, ảnh hưởng của bụi, rung và ồn cao |
| 4 | Lái máy xúc dung tích gầu từ 4m3 trở lên | Công việc nặng nhọc, ảnh hưởng của bụi, ồn cao. |
| 5 | Sĩ quan boong, sĩ quan điện, vô tuyến điện, thủy thủ, cấp dưỡng, phục vụ, bác sĩ, quản trị trưởng trên tàu viễn dương, tàu ven biển vận tải hàng hoá, xăng, dầu | Công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của sóng gió, ồn và rung. |
| 6 | Lái xe ôtô chở khách từ 80 ghế trở lên. | Công việc nguy hiểm, căng thẳng thần kinh tâm lý, chịu tác động của ồn và rung. |
| 7 | Máy trưởng, thợ máy phà tự hành, ca nô lai dắt phà và tàu sông có công suất từ 90 CV trở lên. | Nơi làm việc chật hẹp, chịu tác động của ồn, rung, nóng, thường xuyên tiếp xúc với xăng, dầu, tư thế lao động gò bó. |
| 8 | Sản xuất vỏ tàu và các sản phẩm từ Composic | Tiếp xúc với các hóa chất độc như: butanol, axetol, bông thủy tinh... |
| 9 | Làm việc trên đốc nổi | Thường xuyên làm việc trong hầm chật hẹp, thiếu dưỡng khí, chịu tác động của nóng và tiếng ồn cao |
| 10 | Lặn kiểm tra tàu, vệ sinh lòng bến, đặt goong phục vụ hạ thủy | Công việc thủ công, rất nặng nhọc, nguy hiểm, thường xuyên tiếp xúc với các vi sinh vật gây bệnh |
| 11 | Nhân viên điều độ chạy tàu (Điều độ viên trực tiếp chỉ huy chạy tàu tại các trung tâm). | Công việc rất phức tạp, căng thẳng thần kinh tâm lý. |
| 12 | Vận hành cần trục giàn cầu tầu. | Làm việc trên cao, độ rung lắc lớn, nguy cơ mất an toàn cao. |
| 13 | Vận hành cần trục chân đế. | Làm việc trên cao, độ rung lắc lớn, nguy cơ mất an toàn cao. |
| 14 | Vận hành cần trục bánh lốp. | Môi trường bụi, ồn, cường độ lao động khẩn trương. |
| 15 | Vận hành xe nâng hàng xếp dõ Container. | Môi trường bụi, ồn, cường độ lao động khẩn trương. |
| 16 | Vận hành xe nâng hàng bách hóa (không phải Container). | Môi trường bụi, ồn, cường độ lao động khẩn trương |
| 17 | Lái xe vận tải trong dây chuyền xếp dõ. | Môi trường bụi, ồn, cường độ lao động khẩn trương. |
| 18 | Bốc xếp thủ công. | Môi trường bụi, ồn, hơi khí độc, cường độ lao động khẩn trương, nặng nhọc nguy hiểm. |
| 19 | Trực tiếp làm việc trong Hầm đường bộ Hải Vân (vận hành máy, thiết bị; phòng cháy chữa cháy; bảo dưỡng, vệ sinh hầm; đảm bảo an toàn giao thông, hướng dẫn lánh nạn). | Chịu tác động của từ trường lớn do có sự cộng hưởng từ các thiết bị điện; chịu ảnh hưởng của tiếng ồn, hơi xăng dầu, hơi khí độc, bụi; chịu ảnh hưởng của khí hậu khắc nghiệt do ở độ cao 127m so với mặt nước biển; chịu ảnh hưởng của nước thải và hóa chất tẩy rửa từ công tác vệ sinh hầm; làm việc trong điều kiện thiếu dưỡng khí, dễ xảy ra tai nạn lao động, tai nạn giao thông. |
| 20 | Khai thác viên hệ thống thông tin Duyên hải Việt Nam. | Công việc căng thẳng thần kinh tâm lý, chịu tác động của ồn. |
| 21 | Kỹ thuật viên hệ thống thông tin Duyên hải Việt Nam. | Công việc căng thẳng thần kinh tâm lý, tư thế lao động gò bó, chịu tác động của ồn, điện từ trường. |
| 22 | Thuyền viên làm việc trên tàu tìm kiếm cứu nạn, trục vớt tài sản chìm đắm, cứu hộ. | Công việc rất nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của sóng, gió, thời tiết, căng thẳng thần kinh tâm lý. |
| 23 | Giám sát viên, điều hành viên hệ thống hành hải tàu thuyền. | Căng thẳng thần kinh tâm lý, chịu tác động của ồn, điện từ trường siêu cao tần. |
| 24 | Kỹ thuật viên điều hành hệ thống hành hải tàu thuyền. | Căng thẳng thần kinh tâm lý, tư thế lao động gò bó, thường xuyên làm việc trên tháp radar cao 50m, chịu ảnh hưởng của ồn, điện từ trường siêu cao tần. |
| 25 | Thuyền viên làm việc trên tàu, ca nô công vụ của cảng vụ hàng hải. | Công việc rất nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của sóng, gió, rung, ồn, căng thẳng thần kinh tâm lý. |
| 26 | Thuyền viên làm việc trên tàu, ca nô phục vụ tiếp tế, kiểm tra hệ thống báo hiệu hàng hải đèn biển, luồng hàng hải; đưa đón hoa tiêu hàng hải. | Công việc rất nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của sóng, gió, rung, ồn. |
| 27 | Kiểm tra tàu, thuyền, công trình thủy, báo hiệu hàng hải. | Công việc nguy hiểm, chịu tác động của bụi, hơi khí độc. |
| 28 | Kiểm tra công trình biển. | Làm việc ở ngoài khơi, xa bờ, chịu tác động của sóng, gió. |
| 29 | Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa phao tiêu, báo hiệu hàng hải. | Làm việc ngoài trời, công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung. |
| 30 | Quản lý và vận hành các thiết bị báo hiệu hàng hải trên luồng hàng hải, cửa sông, dọc theo các sông có vận tải thủy. | Làm việc ngoài trời, công việc nguy hiểm, chịu tác động của sóng, gió, rung. |
| 31 | Công nhân quản lý, vận hành đèn biển. | Làm việc ngoài khơi, công việc nguy hiểm, chịu tác động của sóng, gió. |
| 32 | Thợ giàn giáo trong nhà máy đóng tàu | Làm việc trên cao, dưới hầm tàu (sâu 20-30m), phải mang vác nặng trong lúc leo trèo. Vị trí làm việc chênh vênh nguy hiểm, môi trường làm việc thiếu ánh sáng, thiếu dưỡng khí, nóng bụi. Tư thế làm việc gò bó, chật hẹp. |
|  | **Điều kiện lao động loại IV** |
| 1 | Điều độ viên trực tiếp chỉ huy chạy tàu tại các trung tâm (Hà Nội, Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh) | Luôn giải quyết những việc phức tạp, căng thẳng thần kinh |
| 2 | Tuần đường, tuần cầu (đường sắt) | Đi lại nhiều, tập trung quan sát để kiểm tra đường, lưu động ngoài trời |
| 3 | Cấp than đầu máy hơi nước (tàu hoả) | Công việc nặng nhọc, nóng, bụi và ồn |
| 4 | Lái ô tô ray, xe goòng | Thường xuyên lưu động, ảnh hưởng của tiếng ồn, bụi |
| 5 | Vận hành máy tàu sông | Thường xuyên lưu động trên sông, ảnh hưởng nóng, ồn, luôn tiếp xúc với dầu mỡ. |
| 6 | Trưởng dồn móc nối đầu máy toa xe ở các ga lớn (Hà Nội, Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh) | Làm ngoài trời, đi lại nhiều, ảnh hưởng của tiếng ồn, bụi |
| 7 | Nhân viên nấu ăn, phục vụ ăn uống trên tàu Bắc Nam | Lưu động theo tàu, công việc nặng nhọc, nơi làm việc chật hẹp, nóng, ồn |
| 8 | Sỹ quan, thuyền viên các tàu vận tải sông có công suất từ 90CV trở lên | Thường xuyên lưu động trên sông, công việc nặng nhọc, ảnh hưởng của sóng, gió, ồn |
| 9 | Cấp dưỡng tàu công trình | Ăn, ở sinh hoạt trên sông, biển như các thuyền viên; nơi làm việc chật hẹp, công việc nặng nhọc |
| 10 | Trưởng tàu khách, trưởng tàu hàng. | Thường xuyên lưu động theo tàu, chịu tác động của ồn, rung và bụi, căng thẳng thần kinh tâm lý. |
| 11 | Áp tải, bảo vệ, giao nhận hàng hoá, hành lý, thiết bị theo tàu. | Lưu động theo tàu, chịu tác động của ồn, rung và bụi. |
| 12 | Trực ban, điều độ, chạy tàu ở các ga. | Đi lại nhiều, giải quyết nhiều công việc phức tạp, căng thẳng thần kinh tâm lý. |
| 13 | Trưởng dồn, móc nối, dẫn máy ở các ga lập tàu. | Làm việc ngoài trời, công việc nặng nhọc, đi lại nhiều, chịu tác động của ồn và bụi. |
| 14 | Quay ghi đường sắt ở các ga lập tàu. | Làm việc ngoài trời, công việc thủ công, nặng nhọc, chịu tác động của ồn và bụi. |
| 15 | Gác chắn đường ngang cấp I, gác chắn cầu chung. | Công việc nặng nhọc, chịu tác động của ồn, bụi than và bụi hỗn hợp (khi tàu chạy qua). |
| 16 | Tuần hầm đường sắt. | Đi lại nhiều trong hầm tối, tập trung quan sát để kiểm tra đường. |
| 17 | Vệ sinh sân ga, vệ sinh toa xe ở các ga xe lửa. | Làm việc ngoài trời, ảnh hưởng của ồn và bụi |
| 18 | Lắp đặt và đại tu thiết bị thông tin tín hiệu đường sắt. | Làm việc ngoài trời, công việc nặng nhọc, chịu tác động của bụi. |
| 19 | Sàng và cấp cát đầu máy xe lửa. | Làm việc ngoài trời, công việc thủ công, nặng nhọc, chịu tác động của bụi nồng độ rất cao. |
| 20 | Vận hành bể luộc rửa phụ tùng đầu máy, toa xe. | Công việc nặng nhọc, luôn tiếp xúc với dầu mỡ và các hoá chất độc. |
| 21 | Phụ cẩu, móc cáp. | Làm việc ngoài trời, công việc nặng nhọc, nguy hiểm. |
| 22 | Phục vụ ăn, uống cho công nhân duy tu và đại tu đường sắt. | Làm việc ngoài trời, công việc nặng nhọc, đi lại nhiều, chịu tác động của nóng, bụi. |
| 23 | Thuyền trưởng, thuyền phó, thủy phủ phà, canô lai dắt phà. | Chịu tác động của sóng, gió, ồn, rung, thường xuyên tiếp xúc với xăng, dầu. |
| 24 | Điều khiển máy bánh hơi thi công nền, mặt đường. | Làm việc nặng nhọc, ảnh hưởng của nóng, bụi và rung. |
| 25 | Lái xe vận tải từ 7 tấn đến dưới 20 tấn. | Nặng nhọc, căng thẳng thần kinh tâm lý, ồn, rung, nguy hiểm. |
| 26 | Lái xe ôtô khách từ 40 ghế đến dưới 80 ghế. | Lưu động, nguy hiểm, căng thẳng thần kinh, chịu tác động của ồn, rung. |
| 27 | Trực tiếp chỉ đạo kỹ thuật đóng, sửa chữa tàu, thuyền ở các bến cảng | Công việc nặng nhọc, nơi làm việc chật hẹp, tư thế lao động gò bó. |
| 28 | Sản xuất Matít để xảm vỏ tàu gỗ | Công việc nặng nhọc, tư thế lao động gò bó, thường xuyên tiếp xúc với hóa chất. |
| 29 | Soát vé, điều hành xe tại các trạm thu phí cầu, đường, bến phà. | Chịu tác động của bụi, tiếng ồn, hơi xăng dầu, khí độc (CO2, CO...) và thời tiết thay đổi theo mùa. |
| 30 | Dừng xe, hướng dẫn xe lên bàn cân tại các trạm kiểm tra tải trọng xe. | Làm việc ngoài trời, chịu tác động của bụi, tiếng ồn, hơi xăng dầu, khí độc (CO2, CO...). |
| 31 | Sửa chữa cần cẩu, máy, thiết bị thi công tại các công trình giao thông. | Làm việc ngoài trời, trên cao; chịu tác động của thời tiết thay đổi; tư thế làm việc gò bó, nguy hiểm. |
| 32 | Nhân viên phục vụ (nấu ăn, phục vụ ăn uống, dọn dẹp, vệ sinh toa, giường nằm) trên các đoàn tàu hoả chở khách. | Phải kiêm nhiệm nhiều việc, công việc vất vả, thường xuyên lưu động theo tàu suốt ngày đêm. Chịu tác động của bụi, ồn, rung và khí hậu thay đổi của các miền trong một thời gian ngắn. |
| 33 | Trực tiếp quản lý, vận hành Hầm đường bộ Hải Vân (làm việc tại Trung tâm điều hành OCC; bảo vệ hầm thông gió; nhân viên vệ sinh, chăm sóc cây cảnh). | Chịu tác động của từ trường lớn; chịu ảnh hưởng của tiếng ồn, hơi xăng dầu, hơi khí độc; chịu ảnh hưởng của khí hậu khắc nghiệt do ở độ cao 127 mét so với mặt nước biển; chịu ảnh hưởng của nước thải và hóa chất tẩy rửa từ công tác vệ sinh hầm, thiếu dưỡng khí, nhiều bụi, khói; làm việc trong điều kiện dễ xảy ra tai nạn lao động, tai nạn giao thông. |
| 34 | Công nhân xây dựng cầu đường bộ. | Lao động phân tán, lưu động, thủ công, ngoài trời; chịu tác động của bụi, tiếng ồn, hơi khí độc; làm việc trong điều kiện dễ xảy ra tai nạn lao động, tai nạn giao thông. |
| 35 | Nhân viên bán vé, hỗ trợ bán vé, hỗ trợ soát vé cầu, đường bộ. | Chịu tác động của bụi, tiếng ồn, hơi xăng dầu, khí độc (CO, CO2...); làm việc ngoài trời, trong điều kiện dễ xảy ra tai nạn giao thông. |
| 36 | Sơn gờ giảm tốc, giải phân làn trên đường bộ. | Chịu tác động của bụi, tiếng ồn, hơi xăng dầu, hơi khí độc; lao động ngoài trời, trong điều kiện dễ xảy ra tai nạn giao thông. |
| 37 | Lái máy san. | Công việc nặng nhọc, ảnh hưởng của ồn, rung và bụi. |
| 38 | Cấp nhiên liệu cho đầu máy, to axe. | Công việc độc hại, tiếp xúc thường xuyên với xăng, dầu và các sản phẩm hóa dầu. |
| 39 | Vận hành, điều khiển cầu đường sắt. | Tiếp xúc thường xuyên với ồn, bụi vượt tiêu chuẩn cho phép. |
| 40 | Phun bi, tẩy rỉ kim loại. | Công việc nặng nhọc, tư thế lao động gò bó, chịu tác động của ồn, rung và bụi nồng độ cao. |
| 41 | Vận hành máy đầm, máy rung, máy dùi, máy xiết đinh đường sắt. | Công việc nặng nhọc, ảnh hưởng của tiếng ồn và rung lớn. |
| 42 | Sản xuất bê tông (tà vẹt bê tông, cấu kiện bê tông...). | Làm việc ngoài trời, công việc nặng nhọc, ồn và bụi. |
| 43 | Duy tu, vệ sinh cầu Thăng Long. | Làm việc ngoài trời, chịu tác động của ồn và bụi vượt tiêu chuẩn cho phép. |
| 44 | Gác chắn đường ngang. | Làm việc ngoài trời, chịu tác động của ồn và bụi vượt tiêu chuẩn cho phép. Công việc nặng nhọc căng thẳng, nguy cơ tai nạn cao. |
| 45 | Thợ máy tàu. | Môi trường bụi, ồn, hơi khí độc, cường độ lao động khẩn trương, nặng nhọc nguy hiểm |
| 46 | Sỹ quan thủy thủ, thuyền viên trên tàu vận tải. | Môi trường bụi, ồn, hơi khí độc, cường độ lao động khẩn trương, nặng nhọc nguy hiểm |
| 47 | Sửa chữa gầm, máy các loại ô tô, xe nâng container. | Chịu tác động bụi, ồn, hơi khí độc; công việc nặng nhọc. |
| 48 | Chiết nạp và sản xuất khí công nghiệp. | Chịu tác động bụi, ồn; công việc gò bó, nguy hiểm. |
| 49 | Kiểm tra và sửa chữa bình áp lực. | Chịu tác động bụi, ồn; công việc nguy hiểm. |
| 50 | Công nhân quản lý đường thủy nội địa. | Làm việc ngoài trời, nặng nhọc, ảnh hưởng của sóng, gió. |
| 51 | Công nhân khảo sát, duy tu, bảo trì đường thủy nội địa. | Làm việc ngoài trời, nặng nhọc, ảnh hưởng của sóng, gió. |
| 52 | Công nhân lắp đặt báo hiệu đường thủy nội địa. | Làm việc ngoài trời, chịu tác động của sóng, gió. |
| 53 | Thuyền trưởng, máy trưởng làm việc trên tàu công tác quản lý đường thủy nội địa. | Làm việc ngoài trời, công việc nặng nhọc, chịu ảnh hưởng của sóng, gió. |
| 54 | Nhân viên phục vụ hệ thống thông tin Duyên hải Việt Nam. | Chịu tác động của ồn, điện từ trường. |
| 55 | Vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa ra - đa ở các trạm ra - đa trong hệ thống lưu thông hàng hải trên luồng. | Chịu ảnh hưởng của điện từ trường, thường xuyên làm việc trên cao. |
| 56 | Công nhân quản lý vận hành luồng hàng hải. | Làm việc theo ca, chịu nhiều ảnh hưởng của điện từ trường, căng thẳng thần kinh tâm lý. |
| 57 | Tiếp nhận, truyền phát và xử lý thông tin an ninh, an toàn hàng hải. | Công việc căng thẳng thần kinh tâm lý, chịu tác động của điện từ trường. |
| 58 | Vận hành máy thi công đường sắt (máy sang đá, máy thay tà vẹt, máy hàn ray, máy mài ray, máy xúc đào, máy đa năng) | Công việc nặng nhọc, nơi làm việc lầy lội, ẩm ướt, chịu tác động của ồn, rung. Thường xuyên tiếp xúc với các loại axit, kiềm, xút.... |
| 59 | Mộc, nề, kiến trúc, sắt, sửa chữa cơ khí tại hiện trường (đường sắt) | Chịu tác động hơi kiểm, ồn, rung và bụi vượt tiêu chuẩn cho phép |
| 60 | Điều phối tàu, máy, thiết bị, nhân lực ở các bến cảng | Luôn tiếp xúc với môi trường độc hại, nguy hiểm, nồng độ bụi rất cao, nắng nóng, mưa gió, nguy hiểm cho nhiều thiết bị cùng tác nghiệp. |
| 61 | Chế tạo vỏ tàu thủy | Tư thế làm việc gò bó, công việc nặng nhọc, thường xuyên tiếp xúc với tiếng ồn, bụi |
| 62 | Vận hành dây chuyền làm sạch tôn | Nơi làm việc chật hẹp, thiếu dưỡng khí, thiếu ánh sáng, thường xuyên tiếp xúc với tiếng ồn, bụi nhiều |
| 63 | Cân hàng tại trạm cân điện tử ở các bến cảng | Công việc thường xuyên tiếp xúc tiếng ồn, bụi, căng thẳng thần kinh tâm lý |
| 64 | Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị cơ giới ở các bến cảng | Tư thế lao động gò bó, công việc nặng nhọc, tiếp xúc với dầu mỡ, ồn, bụi |
| 65 | Kỹ thuật viên đánh giá NDT | Tư thế lao động gò bó, nơi làm việc chật hẹp, tiếp xúc với hóa chất, phóng xạ |